

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2018

Hà Nội, tháng 01 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN- HÀ NỘI

Địa chỉ: A2-CN8, Cụm CN Từ Liêm, p. Phương Canh, q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		251,621,320,474	295,981,109,738
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56,286,361,990	176,594,314,345
1. Tiền	111		56,286,361,990	22,194,314,345
2. Các khoản tương đương tiền	112			154,400,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		72,000,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		72,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,516,977,858	42,478,407,051
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		34,706,474,447	32,842,499,862
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,371,200,508	8,324,454,365
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,439,302,903	1,311,452,824
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		82,235,900,075	75,539,781,898
1. Hàng tồn kho	141		82,235,900,075	75,539,781,898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,582,080,551	1,368,606,444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,582,080,551	1,368,606,444
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254,102,351,693	276,682,677,883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			1,436,390,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			1,436,390,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		224,893,554,409	262,285,319,132

1. Tài sản cố định hữu hình	221	224,893,554,409	262,213,096,905
- Nguyên giá	222	667,022,012,488	645,859,710,215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(442,128,458,079)	(383,646,613,310)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		72,222,227
- Nguyên giá	228	350,000,000	350,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(350,000,000)	(277,777,773)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	18,697,143,987	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18,697,143,987	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	10,511,653,297	12,960,968,751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10,511,653,297	12,960,968,751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263B		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	505,723,672,167	572,663,787,621

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		221,468,267,661	264,093,259,117
I. Nợ ngắn hạn	310		206,850,245,614	264,093,259,117
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23,206,084,772	14,445,439,549
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,104,978,832	845,944,408
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		82,935,868,188	72,980,745,424
4. Phải trả người lao động	314		5,831,905,681	11,530,020,997
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,024,256,041	2,205,862,133
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11,892,346,468	41,898,180,224
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		71,750,614,429	119,643,747,508
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		439,275,695	

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	7,664,915,508	543,318,874
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	14,618,022,047	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14,618,022,047	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	284,255,404,506	308,570,528,504
I. Vốn chủ sở hữu	410	284,255,404,506	308,570,528,504
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	6,157,486,522	6,157,486,522
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	33,968,770,588	33,968,770,588
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	64,129,147,396	88,444,271,394
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	46,708,265,352	88,444,271,394
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	17,420,882,044	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	505,723,672,167	572,663,787,621

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Ngọc
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Ngọc

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2019

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Hữu Cường
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Cường



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN- HÀ NỘI

Mã Số Thuế:

Địa chỉ: A2-CN8, Cụm CN Từ Liêm, p. Phương Canh, q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		179,400,347,968	167,509,096,915	677,473,179,332	664,494,631,494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		179,400,347,968	167,509,096,915	677,473,179,332	664,494,631,494
4. Giá vốn hàng bán	11		163,555,238,902	132,032,873,363	581,153,765,049	518,141,129,618
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,845,109,066	35,476,223,552	96,319,414,283	146,353,501,876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,807,818,214	3,255,776,233	5,213,150,157	6,383,995,084
7. Chi phí tài chính	22		728,228,824	1,413,090,353	3,795,015,285	4,190,379,176
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		720,998,419	1,413,090,353	3,739,646,399	4,187,212,706
8. Chi phí bán hàng	25		3,795,597,289	4,318,072,545	12,569,998,204	14,037,320,008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,779,502,214	8,540,125,520	30,007,701,206	23,774,300,934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		3,349,598,953	24,460,711,367	55,159,849,745	110,735,496,842
11. Thu nhập khác	31		102,385,661	742,580,511	228,707,279	844,243,489
+ Tổng thu nhập khác	31A		102,385,661	742,580,511	228,707,279	844,243,489
12. Chi phí khác	32		589,441,546	260,759,575	838,583,338	453,768,040
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(487,055,885)	481,820,936	(609,876,059)	390,475,449
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,862,543,068	24,942,532,303	54,549,973,686	111,125,972,291
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		988,069,185	5,364,254,604	11,905,603,029	22,600,942,615
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,874,473,883	19,578,277,699	42,644,370,657	88,525,029,676
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thak
Nguyễn Thanh Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Luang
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Thanh Ngọc

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Lộc
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN- HÀ NỘI

Địa chỉ: A2-CN8, Cụm CN Từ Liêm, p. Phương Canh, q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54,549,973,686	111,125,972,291
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		59,147,032,081	52,444,593,814
- Các khoản dự phòng	03		439,275,695	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,913,033,815)	(6,216,639,231)
- Chi phí lãi vay	06		3,739,646,399	4,187,212,706
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		111,962,894,046	161,541,139,580
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6,384,246,897	(13,083,153,104)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,696,118,177)	(3,327,384,616)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4,520,490,083	(29,838,606,429)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,235,841,347	1,960,922,988
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,739,646,399)	(4,187,212,706)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17,767,584,197)	(27,772,569,088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		96,900,123,600	85,293,136,625
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(31,294,979,026)	(15,842,905,659)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(94,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22,000,000,000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,026,927,903	6,216,639,231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(98,268,051,123)	(9,626,266,428)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		693,008,170,356	757,173,216,327
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(726,283,281,388)	(798,516,465,897)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(85,664,913,800)	(58,335,086,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(118,940,024,832)	(99,678,335,770)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(120,307,952,355)	(24,011,465,573)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		176,594,314,345	200,605,779,918
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		56,286,361,990	176,594,314,345

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Thanh
Nguyễn Thanh Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Quang
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Chi Thanh - Nam

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2019



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Lộc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102314051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất cấp ngày 25 tháng 09 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh vũ trường); xuất nhập khẩu bia, rượu, nước giải khát, các loại hương liệu, nước cốt để sản xuất bia rượu, nước giải khát...

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 189 nhân viên (31.12.2017: 193 nhân viên).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lâm Du An	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên
Ông Văn Thảo Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Lộc	Thành viên
Ông Trương Hùng Dũng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông Đặng Thái Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó giám đốc phụ trách công nghệ
Ông Lê Việt Quý	Phó giám đốc phụ trách thiết bị
Ông Lê Thanh Tùng	Phó giám đốc phụ trách thương mại

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Giám đốc
--------------------	----------

Trụ sở chính

A2-CN8 cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 15 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: Khoản vốn kinh doanh hình thành do bổ sung từ nguồn vốn đầu tư phát triển chờ ghi tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(c) Quỹ an sinh xã hội

Quỹ an sinh xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Công ty.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

22
CÔNG
CỔ
PHẦN
HÀ
NỘI
TÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Tiền mặt	432.654.797	298.801.126
Tiền gửi ngân hàng	55.853.707.193	21.895.513.219
Các khoản tương đương tiền (*)	-	154.400.000.000
	<u>56.286.361.990</u>	<u>176.594.314.345</u>

(*) Số dư các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn - 6 tháng	72.000.000.000	-
	<u>72.000.000.000</u>	<u>-</u>

15
 TỶ
 AN
 GỒ
 01
 18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Bên thứ ba	8.767.484	2.895.220.123
Bên liên quan (Thuyết minh 26(a))	34.697.706.963	29.947.279.739
	<u>34.706.474.447</u>	<u>32.842.499.862</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Bên thứ ba	2.109.923.896	8.254.410.105
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	1.261.276.612	70.044.260
	<u>3.371.200.508</u>	<u>8.324.454.365</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu người lao động	525.375.488	297.984.120
Các khoản khác	913.927.415	1.013.468.704
	<u>1.439.302.903</u>	<u>1.311.452.824</u>
(b) Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	-	1.436.390.000

(*) Khoản ký quỹ liên quan đến đặt cược sọt, keg cho Công ty CP Thương Mại Bia Rượu Nước Giải Khát Việt Nam.

8 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Hàng đang đi trên đường	-	500.850.760
Nguyên vật liệu tồn kho	46.068.035.580	35.212.005.977
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.038.209.040	1.244.951.653
Chi phí SXKD dở dang	19.917.622.380	16.047.404.444
Thành phẩm tồn kho	15.200.782.161	22.512.658.717
Hàng hóa	11.250.914	21.910.347



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	82.235.900.075	75.539.781.898
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>82.235.900.075</u>	<u>75.539.781.898</u>
9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
	31.12.2018	01.01.2018
	VNĐ	VNĐ
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Vật phẩm quảng cáo	-	-
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	1.172.936.163	898.975.122
Khác	409.144.388	469.631.322
	<u>1.582.080.551</u>	<u>1.368.606.444</u>
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Vỏ chai, két, bao bì, pallet chờ phân bổ	3.979.956.464	11.640.882.388
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	2.135.470.653	1.165.945.697
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.396.226.180	154.140.666
	<u>10.511.653.297</u>	<u>12.960.968.751</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	58.331.821.860	577.479.341.932	6.840.016.683	3.208.529.740	645,859,710,215
Mua trong kỳ	-	21.274.818.182	1.067.272.727	106.137.000	22.448.227.909
Giảm thanh lý	204.783.636	598.900.000		482.242.000	1.285.925.636
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>58.127.038.224</u>	<u>598.155.260.114</u>	<u>7.907.289.410</u>	<u>2.832.424.740</u>	<u>667.022.012.488</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	17.792.581.996	360.519.932.109	3.453.039.778	1.881.059.427	383.646.613.310
Khấu hao trong kỳ	2.412.314.673	55.272.951.961	910.744.535	478.798.685	59.074.809.854
Giảm thanh lý	92.361.758	294,599,483		206.003.844	592.965.085
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>20.112.534.911</u>	<u>415.498.284.587</u>	<u>4.363.784.313</u>	<u>2.153.854.268</u>	<u>442.128.458.079</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	<u>40.539.239.864</u>	<u>216.959.409.747</u>	<u>3.386.976.905</u>	<u>1.327.470.389</u>	<u>262.213.096.905</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>38.014.503.313</u>	<u>182.656.975.527</u>	<u>3.543.505.097</u>	<u>678.570.472</u>	<u>224.893.554.409</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 6.529.384.898 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	350.000.000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	<u>350.000.000</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	277.777.773
Khấu hao trong kỳ	<u>72.222.227</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>350.000.000</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31 tháng 12 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 350.000.000 VNĐ.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Mua sắm và lắp đặt thiết bị hệ thống tách bia	18.697.143.987	-
	<u>18.697.143.987</u>	<u>-</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018****12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.09.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Bên thứ ba	15.238.565.236	8.797.972.608
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	7.967.519.536	5.647.466.941
	<u>23.206.084.772</u>	<u>14.445.439.549</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.096.899.931	7.308.717.806
Thuế tiêu thụ đặc biệt	72.392.040.560	58.453.536.416
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	873.922.029	6.735.903.197
Thuế thu nhập cá nhân	573.005.668	482.588.005
	<u>82.935.868.188</u>	<u>72.980.745.424</u>

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	11.377.920.000	10.151.330.000
Kinh phí công đoàn	130.028.176	-
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp	87.918	-
Cổ tức	-	31.664.913.800
Khác	384.310.374	81.936.424
	<u>11.892.346.468</u>	<u>41.898.180.224</u>

(*) Khoản tiền Công ty nhận ký quỹ, ký cược keg bia, bình CO2, sọt của các khách hàng mua bia hơi.

14 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 01.01.2018 VNĐ	Tại ngày 31.12.2018 VNĐ
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng (*)	119.643.747.508	62.010.614.429
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	9.740.000.000
	<u>119.643.747.508</u>	<u>71.750.614.429</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(*) Đây là các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam nhằm bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Các khoản vay này chịu mức lãi suất 5.5 %/năm và sẽ đáo hạn ngày 20 tháng 02 năm 2019.

	Tại ngày 01.01.2018 VNĐ	Tại ngày 31.12.2018 VNĐ
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng (**)	-	24.358.022.047
		(9.740.000.000)
- Vay dài hạn đến hạn trả		
	<u>-</u>	<u>14.618.022.047</u>
	<u>-</u>	<u>14.618.022.047</u>

(**) Đây là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam, thế chấp tài sản hình thành từ khoản vay, kỳ hạn vay là 35 tháng với lãi suất hiện tại là 7,2%/năm đầu tiên, từ năm thứ 2 lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ 2.3%/năm.

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>7.664.915.508</u>	<u>543.318.874</u>

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>439.275.695</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2018		01.01.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	18.000.000	-	18.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.000.000	-	18.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	-	18.000.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.09.2018		01.01.2018	
	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	%	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	93.800.000.000	52,11%	93.800.000.000	52,11%
Phần vốn của các đối tượng khác	86.200.000.000	47,89%	86.200.000.000	47,89%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	180.000.000.000	100%	180.000.000.000	100%

(c) Cổ tức

	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018 VNĐ	Từ 01.01.2017 VNĐ
Số đầu năm	31.664.913.800	-
Cổ tức phải trả trong năm	54.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức đã chi trả	(85.664.913.800)	(58.335.086.200)
Số cuối kỳ	0	31.664.913.800

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	96.452.790.228	316.579.047.338
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	88.525.029.676	88.525.029.676
Chia cổ tức	-	-	-	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.533.548.510)	(6.533.548.510)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	88.444.271.394	308.570.528.504
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	42.644.370.657	42.644.370.657
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(12.959.494.655)	(12.959.494.655)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	64.129.147.396	284.255.404.506

121.010.217/18

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018****19 DOANH THU**

	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018 VNĐ	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017 VNĐ
Doanh thu bia thành phẩm	663.545.235.389	650.259.889.998
Doanh thu hàng hóa	188.990.910	1.549.267.440
Doanh thu vật tư	8.342.543.563	6.879.303.703
Doanh thu bã bia	4.673.742.652	5.045.893.944
Doanh thu phế liệu	692.565.818	711.826.409
Doanh thu khác	30.101.000	48.450.000
	<u>677.473.179.332</u>	<u>664.494.631.494</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018 VNĐ	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017 VNĐ
Giá vốn bia thành phẩm	572.730.827.421	514.410.748.446
Giá vốn hàng hóa	188.065.910	1.484.942.058
Giá vốn vật tư	8.234.871.718	2.245.439.114
	<u>581.153.765.049</u>	<u>518.141.129.618</u>

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018 VNĐ	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.026.927.903	6.216.639.231
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	186.222.254	167.355.853
	<u>5.213.150.157</u>	<u>6.383.995.084</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018 VNĐ	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017 VNĐ
Chi phí lãi vay	3.739.646.399	4.187.212.706
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	55.368.886	3.166.470
	<u>3.795.015.285</u>	<u>4.190.379.176</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018 VNĐ	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017 VNĐ
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	4.900.920.866	6.009.618.016
Dịch vụ mua ngoài	4.674.100.090	4.217.435.487
Chi phí nhân viên	2.063.817.561	2.903.020.280
Khác	931.159.687	907.246.225
	<u>12.569.998.204</u>	<u>14.037.320.008</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018 VNĐ	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017 VNĐ
Chi phí nhân viên	11.843.863.289	10.171.096.812
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	2.963.821.867	2.826.436.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	897.379.265	803.722.078
Chi phí đồ dùng văn phòng	388.325.665	390.806.753
Chi phí dự phòng	439.275.695	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.228.949.749	6.386.260.733
Khác	3.246.085.676	3.195.977.828
	<u>30.007.701.206</u>	<u>23.774.300.934</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

25 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018 VNĐ	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017 VNĐ
Thu nhập khác	228,707,279	844.243.489
Thanh lọc bao bì không phù hợp	84.497.616	54.404.000
Thu thanh lý tài sản cố định	88.436.364	-
Tiền thu khác	55.773.299	789.839.489
Chi phí khác	838,583,338	453.768.040
Giá trị còn lại của tài sản cố định	699.883.658	142.557.874
Khác	138.699.680	311.210.166

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty CP Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn do chiếm 52,11% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	1.127.430.000
Công ty CP Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	176.929.499	176.929.499
Chi nhánh công ty TNHH thủy tinh Malaya VN	19.875.240	108.220.200
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Sài Gòn	7.459.413.742	-
Công ty CP Bia, Rượu Sài Gòn – Quảng Ngãi	-	34.469.600
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	27.041.488.482	28.500.230.440
	<u>34.697.706.963</u>	<u>29.947.279.739</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV thương mại bia Sài Gòn	-	70.044.260
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	1.261.276.612	
	<u>1.261.276.612</u>	<u>70.044.260</u>
Phải trả người bán (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	68.200.000	34.100.000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	302.317.289	-
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	7.597.002.247	5.613.366.941
	<u>7.967.519.536</u>	<u>5.647.466.941</u>

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Ngoại tệ		
USD	245.974,13	49,35
EUR	127,47	149,74

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Dưới 1 năm	3.633.445.816	2.245.452.444
Từ 2 đến 5 năm	11.827.159.248	8.981.809.776
Trên 5 năm	90.358.450.947	49.399.953.768
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>105.819.056.007</u>	<u>60.627.215.988</u>




CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2019


Người lập biểu


Nguyễn Thanh Hà

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Thanh Ngọc

Giám đốc


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Lộc

